

TT	Tên sông/kênh/rạch	Phạm vi		C/dài (Km)	Phân theo cấp quản lý (Km)						
		Thượng lưu	Hạ lưu		Cấp ĐB	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
1	Sông Thừa Mỹ	ngã 3 cầu Thừa Mỹ	Sông Cửa Đại	2.10						2.10	
2	Sông Vũng Luông	sông Ba Lai	ngã 3 cầu Thừa Mỹ	12.35			12.35				
3	Rạch Cá Nhỏ	Sông Cửa Đại	Đường tỉnh 883	2.30						2.30	
4	Rạch Thôn Phát	Sông Cửa Đại	Đường tỉnh 883	1.00						1.00	
5	Kênh Cà Ngang	Sông Cửa Đại	Áp Bình Trung xã Thanh Trị	1.00						1.00	
6	Kênh thanh niên	Sông Cửa Đại	Đường tỉnh 883	2.00						2.00	
7	Kênh 27/7	Sông Cửa Đại	Đường tỉnh 883	2.50						2.50	
8	Rạch Bà Nhuộm	Sông Cửa Đại	Bến giồng xã Lộc Thuận	2.50						2.50	
9	Rạch cầu Cái	Sông Cửa Đại	xã Lộc Thuận	2.00						2.00	
10	Rạch Cống Bê	Biển Đông	xã Thới Thuận	3.00						3.00	
11	Rạch Bình Thắng	Sông Cửa Đại	xã Thanh Phước	6.80						6.80	
12	Rạch Bà Hiền	Cống Bà Hiền	Sông Hàm Luông	4.20						4.20	
13	Rạch Châu Ngao	Nội đồng ấp An Lợi xã An Thủy	Sông Hàm Luông	2.50						2.50	
14	Rạch Bắc Kỳ	Ngã 3 rạch Đồng Tắt	Sông Hàm Luông	5.00						5.00	
15	Kênh Giồng Xã	Ngã 3 sông Cái Môn	Sông Cổ Chiên	4.50							4.50
16	Rạch Cái Súc	Sông Hàm Luông	Sông Cái Gà	5.00						5.00	
17	Kênh Bồn Sô	Sông Cổ Chiên	Sông Thông Lưu	0.50						0.50	
18	Rạch Cái Sơn lớn	Sông Cổ Chiên	Rạch Địa Cừ	6.00						6.00	
19	Sông Thanh Điền	Rạch Cái Hàn	Quốc lộ 57	4.00						4.00	
20	Sông Cột Dây Thép	Sông Cái Môn lớn	Sông bà Chủ	1.69						1.69	
21	Sông Cái Môn nhỏ	Sông Cái Môn lớn	Kênh Ông Kèo	0.50							0.50
22	Sông Thông Lưu	Rạch Phú Phụng	Kênh Chợ Lách	10.53							10.53
23	Rạch Phú Phụng	Sông Cổ Chiên	Sông Tiền	5.00							5.00
24	Rạch Vong	Sông Cổ Chiên	Sông Tiền	6.50							6.50
25	Rạch Sếp	Sông Súp	Sông Thông Lưu	1.00							1.00
26	Rạch Cái Mít	Sông Thông Lưu	Sông Thông Lưu	4.50							4.50
27	Rạch Cái Ớt	Kênh Chợ Lách	Lộ 7 Dũng	3.00							3.00
28	Rạch Chan Chán	Kênh Chợ Lách	Rạch sếp	1.50							1.50
29	Rạch Cái Cách	xã Chợ Lách	Rạch Cái Súc	4.00							4.00
30	Sông Hoà Nghĩa	Kênh Chợ Lách	Rạch Cái Súc	7.00							7.00
31	Rạch Thầy Cai	Sông Hàm Luông	Rạch Cái Cách	2.00							2.00
32	Rạch Miếu	Rạch Cái Cách	Rạch Thầy Cai	3.00							3.00
33	Rạch Sung	Sông Hàm Luông	Miếu Bà Thới Định	1.00							1.00
34	Kênh Bình Phụng	Kênh Chợ Lách	Sông Cái Gà	3.20							3.20
35	Rạch Cầu Ngựa	Sông Cái Gà	Kênh Lai Phụng	2.50							2.50

TT	Tên sông/kênh/rạch	Phạm vi		C/dài (Km)	Phân theo cấp quản lý (Km)						
		Thượng lưu	Hạ lưu		Cấp ĐB	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
36	Rạch cầu Sơn	Kinh Bình Phụng	Rạch cầu ngựa	1.20							1.20
37	Rạch Cái Nhum	Sông Cái Gà	Rạch Cái Súc	5.00							5.00
38	Kênh Lúc	Sông Cái Gà	Sông Cái Môn lớn	3.70							3.70
39	Rạch cầu Mới	Sông Cái Gà	Rạch Vàm Xoáy	3.70							3.70
40	Rạch Hoà Khánh	Kênh Giồng Xã	Rạch Cái Tắc	8.00							8.00
41	Sông Vĩnh Chính	Sông Cột Dây Thép	Ngã ba ông Chính	4.00							4.00
42	Rạch Cái Tắc	Sông ba Chủ	Rạch Hòa Khánh	6.50							6.50
43	Sông bà Chủ	Rạch Cái Tắc, rạch Sâu	Ngã 3 Địa Biên	4.00							4.00
44	Rạch Sâu	Sông ba Chủ	Rạch Trung Hòa	3.00							3.00
45	Rạch Cái Sài	Rạch Phú Phụng	Rạch cầu Đập Ông Chỏi	1.00							1.00
46	Kênh Lộ	Sông Cái Môn lớn	cầu cây xanh	4.00							4.00
47	Kênh Bảo Vàng	Sông Cái Môn lớn	Ngã 3 Địa Biên (kênh s.Gãy)	2.50							2.50
48	Rạch cầu Tiêm	Sông Hàm Luông	Sông kênh Gãy	1.50							1.50
49	Rạch Vòng Xoáy	Sông Cái Môn lớn	Kênh Lúc	6.80							6.80
50	Rạch Địa Cù	Rạch Cái Sơn Lớn	Kênh Lúc	2.00							2.00
51	Rạch Bộ Pháo	Sông Cái Môn lớn	Rạch Địa Cù	6.50							6.50
52	Rạch Sộp	Sông Hàm Luông	Lộ 6 Công	1.50							1.50
53	Rạch An Hiệp	xã Tiên Thủy	Sông Hàm Luông	1.77					1.77		
54	Rạch Cái Xếp	xã Giao Long	xã Giao Long	5.00					5.00		
55	Rạch Cái Sơn	xã Phú Túc	xã Phú Túc	8.90						8.90	
56	Rạch Tổng Đường	xã Phú Túc	xã Phú Túc	1.55						1.55	
57	Rạch Bến Ró	xã Tiên Thủy	xã Tân Phú	4.27						4.27	
58	Kênh sông Mã	xã Phú Túc	Sông Hàm Luông	1.50						1.50	
59	Rạch Ông Cha	xã Tiên Thủy	xã Phú Túc	1.77						1.77	
60	Rạch Bài Đắc	xã Tiên Thủy	xã Tiên Thủy	3.60						3.60	
61	Rạch Phú Thạnh	xã Giao Long	xã Giao Long	4.50						4.50	
62	Rạch Tân Thạch	xã Phú Túc	xã Phú Túc	1.50						1.50	
63	Rạch Miếu Bà	xã Tân Phú	xã Tân Phú	5.20						5.20	
64	Rạch Bà Lự	xã Tân Phú	xã Tân Phú	2.50						2.50	
65	Rạch Phú Hữu	phường Phú Tân	phường Phú Tân	9.17							9.17
66	Rạch Tre Bông	xã Tiên Thủy	xã Tiên Thủy	2.16							2.16
67	Rạch Bà Kè	xã Tân Phú	xã Tân Phú	2.07							2.07
68	Rạch Cái Cam	xã Tân Phú	xã Tân Phú	2.30							2.30
69	Kênh Điều	xã Phú Túc	xã Phú Túc	1.50							1.50
70	Rạch Bùn	xã Tân Phú	xã Tân Phú	4.70							4.70
71	Rạch Ông Đa	xã Tân Phú	xã Tân Phú	2.00							2.00

TT	Tên sông/kênh/rạch	Phạm vi		C/dài (Km)	Phân theo cấp quản lý (Km)						
		Thượng lưu	Hạ lưu		Cấp ĐB	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
72	Sông cầu U	Sông Lương Ngang	Sông Đất Sét (HL)	6.00							6.00
73	Sông Châu Bình	Nhánh sông Giồng Trôm	Kênh Ngang (CB)	7.60							7.60
74	Rạch Thủ Cửu nhánh 1	Nhánh sông Hàm Luông	Rạch cầu Đen (PL)	7.80							7.80
75	Rạch Thủ Cửu nhánh 2	Nhánh sông Hàm Luông	Rạch Heo (TLT)	6.90							6.90
76	Rạch Thủ Cửu nhánh 3	Nhánh sông Hàm Luông	Rạch Rừng (LM)	5.00							5.00
77	Sông ngã ba nhánh 1	Nhánh sông Hàm Luông	Sông Cái Da (HL)	4.80							4.80
78	Sông ngã ba nhánh 2	Nhánh sông Hàm Luông	Sông Tư Trữ (HL)	4.20							4.20
79	Sông La Mã	Sông Đồng Lực (TLT)	Sông Hương Diêm	7.20							7.20
80	Sông Đất Sét	Nhánh sông Giồng Trôm	Sông cầu U (TH)	6.50							6.50
81	Sông Chợ Mới	Nhánh sông Giồng Trôm	Kênh Thị trấn	4.20							4.20
82	Rạch Ba Dong	Nhánh sông Giồng Trôm	Rạch cầu Đức (LQ)	7.60							7.60
83	Rạch Tài Phú	Nhánh sông Giồng Trôm	Rạch Ông Nhiều	10.00							10.00
84	Sông Xếp	sông Cái Cấm (xã Thanh Tân)	xã Thành An	4.50						4.50	
85	Sông Cá Sấu	sông Mô Cày	ấp Thành Hoà 1	3.00						3.00	
86	Rạch Cái Ngang	sông Cái Cấm (xã Thanh Tân)	rạch Tân Thiện	1.50							1.50
87	Sông Cái Dọc	sông Cái Ngang	Rạch Cầu Chùa	1.00							1.00
88	Rạch Ông Thảo	sông Cái Cấm	rạch Cầu Kinh (xã Tân Phú Tây)	2.50							2.50
89	Rạch Ông Thung -Ông Côm	sông Cái Cấm	giáp ranh xã Tân Phú Tây	2.50							2.50
90	Rạch Cầu Thủ Sở	sông Cái Cấm	nhà ông Hai Niên	1.00							1.00
91	Rạch Cầu Chợ Trường Thịnh	sông Cái Cấm	giáp xã Phú Mỹ	2.00							2.00
92	Kênh Ông Côm	Rạch Ông Thảo	giáp rạch Ông Côm	2.00							2.00
93	Rạch Bà Tham	sông Cái Cấm	Kênh 10 Chùng	0.80							0.80
94	Kênh Thạnh Ngải -Phú Mỹ	Rạch Ông Thung	rạch Cầu Cống	2.00							2.00
95	Rạch Tân Ngải	Rạch Ông Thảo	sông Cái Cấm	2.00							2.00
96	Kênh Đồng Ông Côm	nhà 3 Hân	lộ liên xã Thạnh Ngải- Phú Mỹ	1.50							1.50
97	Sông Giồng Keo	xã Nhuận Phú Tân	xã Tân Thành Bình	7.00							7.00
98	Rạch Bung Cát	Cổng Bung Cát	Giáp Hòa Lộc	0.80							0.80
99	Sông Cầu Kiển	Tân Đức A	xã Tân Thành Bình	3.30							3.30
100	Kênh Địa Muồng	ấp Tân Bình - xã Nhuận Phú Tân	xã Mô Cày	4.80							4.80
101	Đập Lá (Muời Phụng)	ấp Tân An	xã Tân Thành Bình	1.00							1.00

TT	Tên sông/kênh/rạch	Phạm vi		C/dài (Km)	Phân theo cấp quản lý (Km)						
		Thượng lưu	Hạ lưu		Cấp ĐB	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
102	Kênh Năm Phụng	xã Tân Thành Bình	xã Nhuận Phú Tân	5.30							5.30
103	Kênh Tám Nhơn	giáp kênh Năm Phụng	xã Nhuận Phú Tân	0.90							0.90
104	Kênh hai Cột	Đất Năm Thanh	rạch Tân Hội	1.50							1.50
105	Sông Cái Hàng	xã Hưng Khánh Trung	xã Nhuận Phú Tân	8.70							8.70
106	Rạch Bến Bè	ấp Gia Phước	ấp Gia Khánh	2.30							2.30
107	Rạch Thanh Điền	ấp Phú Xuân	ấp Cái Tắt	4.00							4.00
108	Kênh Công Cầu Vong- Công Cầu Mai	ấp Hưng Nhơn	ấp Gia Khánh	2.90							2.90
109	Kênh Cầu Ba Đái	ấp Hưng Nhơn	ấp Thanh Điền	3.30							3.30
110	Rạch Cái Xoài	vàm Bến Xoài-sông Cỏ Chiên	cầu Bến Xoài	2.50							2.50
111	Kênh Giồng Chùa	vàm Kênh-sông Cỏ Chiên	kênh giáp Giồng Lớn	5.00							5.00
112	Kênh Tân Nhuận	vàm Tân Nhuận-sông Cỏ Chiên	kênh giáp ấp Giồng Chùa, ấp Giồng Giữa	3.50							3.50
113	Sông Cát Lỡ	xã Hoà Lộc	xã Phước Mỹ Trung	6.80							6.80
114	Sông Vàm Trầu	sông Vàm Trầu-xã Phước Mỹ Trung	sông Vàm Trầu-xã Phước Mỹ Trung	2.80							2.80
115	Kênh Năm Đồng	sông Chợ Xếp	sông Vàm Trầu	6.20							6.20
116	Kênh Cái Cao	sông Vàm Trầu	kênh Cái Cao-xã Phước Mỹ Trung	3.73							3.73
117	Rạch Đồng Dài	sông Cà Trầu	sông Cầu Kênh	3.00							3.00
118	Rạch Cà Trầu	sông Cát Lỡ	Sông Cà Cao	5.00							5.00
119	Sông Cầu Kênh	sông Ông Thào-Thạnh Ngải	rạch Đồng Xoài	4.00							4.00
120	Rạch Cầu Dừa	Tổ 16 ấp Tân Lợi	Cầu Giây ấp Tích Đức	0.80							0.80
121	Rạch Thát Lát	Vàm Thom	Tổ 13 ấp Tân Lợi	2.50							2.50
122	Rạch Hàng Bần	Sông Thom	Tổ 12 ấp Tân Lợi	1.50							1.50
123	Vàm Rạch Dầu	Tổ 6 ấp Tân Hưng	ấp Khánh Thạnh	1.00							1.00
124	Vàm Thom	Tổ 12 ấp Tân Hưng	Tổ 7 ấp Tân Hưng	1.50							1.50
125	Sông Bung Cát	Tổ 13 ấp Tích Phúc	Tổ 04 ấp Tích Phúc	3.50							3.50
126	Rạch Cầu Kênh	Tổ 07 ấp Tích Phúc	Tổ 8 ấp Tích Phúc	1.20							1.20
127	Kênh Khai	Tổ 1 ấp Tài Đại	Tổ 9 ấp Tài Đại	0.90							0.90
128	Rạch ấp Tích Khánh	Sông Cầu Dừa	Tổ 20 ấp Tích Khánh	0.30							0.30
129	Sông Cầu Dừa	Tổ 11 ấp Tích Đức	Tổ 1 ấp Tích Đức	1.50							1.50
130	Sông Bến Cát	Tổ 11 ấp Tích Đức	Tổ 7 ấp Tích Đức	2.00							2.00
131	Rạch Cây Mai	Sông Cỏ Chiên	Tổ 11 ấp Khánh Thạnh	1.00							1.00
132	Rạch Dầu	Sông Cỏ Chiên	Cầu Vĩ ấp Khánh Thạnh	1.30							1.30
133	Sông Nhà Nguyễn	cầu Dây	giáp ranh Tân Hội	2.30							2.30

TT	Tên sông/kênh/rạch	Phạm vi		C/dài (Km)	Phân theo cấp quản lý (Km)						
		Thượng lưu	Hạ lưu		Cấp ĐB	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
134	Sông Rạch Đập	vàm cầu Đập Hòa Thuận 1	giáp Thành An	1.50							1.50
135	Đập Lá	vàm Đập Lá	cầu Lâm Đồng Thành An	2.00							2.00
136	Ngon Đập Lá	cầu Nguyễn Thị Nâu	giáp xã Tân Thành Bình	1.50							1.50
137	Rạch Góc	cầu Rạch Góc	giáp xã Tân Thành Bình	2.00							2.00
138	Rạch Nước Chảy	vàm Nước Chảy	giáp Tân Thành Bình	1.50							1.50
139	Sông Ba Vát	cầu Cánh Bèo-HKT A	sông Cát Lỡ-xã Tân Thành Bình	1.80							1.80
140	Sông Rạch Sâu	cầu Bà Chuột-xã Vĩnh Hoà	giáp xã Phước Mỹ Trung	3.50							3.50
141	Sông Cầu Bung	cầu Bung-xã Phú Mỹ	giáp xã Phước Mỹ Trung	1.00							1.00
142	Sông Sùng Tân - Xóm Gò	cầu Tám Ngộ	ấp Tân Hoà-xã Tân Thành Bình	3.50							3.50
143	Kênh Thanh Tây	sông Sùng Tân - Xóm Gò	sông Giồng Keo-ấp Thanh Tây	1.50							1.50
144	Kênh Đình Sùng Tân	kênh Thanh Tây	sông Giồng Keo	1.60							1.60
145	Kênh Thanh Đông - Thanh Nam	sông Giồng Keo	sông Giồng Dầu	2.50							2.50
146	Kênh lộ Bằng Tra	sông Sùng Tân - Xóm Gò	ấp Thanh Bắc-xã Nhuận Phú Tân	1.40							1.40
147	Sông rạch Ông Bồng	Sông Mô Cày	Ngã 3 sông Hàm Luông	11.70						11.70	
148	Sông Vàm Cá Chát Lớn	Ngã 3 sông Cổ Chiên	Ngã 3 kênh Mô Cày	16.01						16.01	
149	Sông Vàm Cá Chát Nhỏ	Kênh giữa Đồng xã TT A	Ngã 3 kênh Mô Cày	5.40						5.40	
150	Rạch Mương Điều	Rạch Bần	Ngã 3 rạch An Bình-Kênh M.Cày	5.13						5.13	
151	Sông cầu Sập	Sông An Qui xã An Thới	Ngã 3 rạch An Bình-Kênh M.Cày	6.25						6.25	
152	Sông cầu Ông Ngò	Kênh Giồng Vồ	Sông kênh Tư-Rạch Cái	4.13						4.13	
153	Rạch Kênh Ngang	Rạch ba Ngoan-Hòa Lộc	Kênh Mô Cày	2.50						2.50	
154	Kênh Đồng Khởi	Sông Tân Hương	Ngã 3 rạch Cái Quao	4.75						4.75	
155	Rạch Trần Anh	Cầu Tân Huê	Ngã 3 rạch Cái Chát Lớn	2.93						2.93	
156	Rạch Tân Hương	Ngã 3 sông Hàm Luông	Ngã 3 s.Thom-rạch Cá Chát Lớn	10.13						10.13	
157	Rạch Cù - Rạch Sâu	Sông Hàm Luông-An Điền	Sông Bông Cung-xã Mô Cày	8.80						8.80	
158	Rạch Khém Thuyền	Sông Cổ Chiên-Giao Thạnh	QL.57-xã Thạnh Phong	2.75						2.75	
159	Rạch Vàm Rổng	Sông Hàm Luông-Thạnh Hải	Sông Bông Cung-xã Thạnh Phong	5.15						5.15	

TT	Tên sông/kênh/rạch	Phạm vi		C/dài (Km)	Phân theo cấp quản lý (Km)						
		Thượng lưu	Hạ lưu		Cấp ĐB	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
160	Rạch Khâu Bàng	Sông Cổ Chiên-Thạnh Phong	Ngã 3 Bồn Bồn-xã Thạnh Phong	4.88						4.88	
161	Kênh Ngang	Sông Hàm Luông-Phú Khánh	K. Chín Thước-xã Tân Phong	5.70							5.70
162	Rạch Bến Giồng	Sông Cổ Chiên-Bình Thạnh	QL.57-xã Thạnh Phú	6.65							6.65
163	Rạch Cà Bẫy	Sông Cổ Chiên-An Nhơn	QL.57-xã An Qui	6.65							6.65
164	Rạch Con Ốc	Sông Bàng Cung-Giao Thạnh	QL.57-Cồn Diệp- xã Thạnh Phong	3.85							3.85
165	Rạch Cây Dừa	Cửa Hàm Luông-Thạnh Hải	Cầu Cổ Chiên-xã Thạnh Phong	9.75							9.75
166	Rạch Cái Cáo	Sông Cổ Chiên	Kênh Bồn sỏ	1.20					1.20		
167	Rạch Cái Cau	Sông Cửa Đại	Cầu Cái Cau	3.73						3.73	
168	Rạch Tân Định	Sông Cửa Đại	Cầu Bung Lớn	3.40						3.40	
169	Rạch Đình Trung	Sông Cửa Đại	Xã Thạnh Trị	5.20						5.20	
170	Sông Bình Chánh	ngã 3 tuyến tránh Giồng Trôm	Sông Bình Chánh	8.00						8.00	
171	Rạch Cái Mít	ấp 4-xã Tân Hào	ấp 1A-xã Tân Hào	6.20							6.20
172	Sông Cái Đồi	Giao với sông Tiền	Giao với rạch Đường Cây	5.00						5.000	
173	Sông Cái Gia	Giao với sông Sa Đéc	Giáp rạch Bà Tánh	2.75							2.750
174	Sông Tân Bình	Giao với sông cổ Chiên	Giáp rạch Tân Hữu - P.9	2.00							2.000
175	Sông Cái Côn	Giao với sông Cái Cam	Giao với rạch Bà Bông	3.50							3.500
176	Sông Tân Hữu	Giao với sông Cái Cá	Tại cầu cảng phường 8	1.00							1.000
177	Sông Cầu Lâu	Giao với sông Long Hồ	Giao với sông Cá Trê	1.85							1.850
178	Sông Bà Lang	Giao với sông Xã Tào và sông Hoà Thạnh 2	UBND xã Tân Lộc huyện Tam Bình	8.30							8.300
179	Sông Hoà Thạnh 2	Giao với sông xã Tào và sông Bà Lang	Giáp sông Ba Càng tại cầu Cùm Nga	3.05							3.050
180	Kinh Tư	Cầu Vườn Quỳ (tỉnh Đồng Tháp)	Giao với kinh Bô Kê	3.65						3.650	
181	Kinh Hàng Thê	Giao với sông Cái Cam tại ngã tư Hàng Thê	Giao với sông Bà Lang tại Trường Tiểu học Phú Thạnh	5.60						5.600	
182	Sông Xã Tào	Ngã ba Lảnh Lân (Tỉnh Đồng Tháp)	Giao với sông Bà Lang và sông Hoà Thạnh 2	3.50							3.500
183	Sông Giang	Giao với sông Tiền (vàm Cây Còng)	Vàm Tân Tạo	5.35						5.350	
184	Rạch Bà Vú	Giao với sông cổ Chiên (vàm Đường Cây)	Giao với sông cổ Chiên (vàm Bà Vú)	4.90							4.900

TT	Tên sông/kênh/rạch	Phạm vi		C/dài (Km)	Phân theo cấp quản lý (Km)						
		Thượng lưu	Hạ lưu		Cấp DB	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
185	Sông Cái Sơn	Giao với sông cô Chiên (vàm Cái Sơn Lớn)	Ngã ba Bà Nghia (xã Thanh Đức)	2.70						2.700	
186	Rạch Cái Muối	Giao với sông Tiền (vàm Cái Muối)	Giao với sông Mương Lộ	4.80							4.800
187	Sông Ông Me Lớn	Giao với sông Long Hồ tại dinh Long Hồ	Giao với sông Ông Me Nho	7.23							7.230
188	Sông Ông Me Nhỏ	Giao với sông Đội Hồ	Giao với sông Cái Sao tại UBND xã Phú Đức	5.30							5.300
189	Sông Tân Nhơn	Giao với sông Cái Cam tại vàm Bà Điều	Ngã ba Tân Nhơn	4.00						4.000	
190	Kinh Hai Quý	Giao với rạch vồn	Giao với sông Hậu	2.30					2.300		
191	Kinh Phán Tiết	Kinh 26/3	Giao với sông Mỹ Thuận	3.00							3.000
192	Sông Phù Ly	Giao với sông Cái vồn Nhỏ	Giao với kinh Giáo Mẹo	4.50							4.500
193	Rạch Vồn	Giao với kinh Hai Quý	Giao với sông Cái vồn Lớn	3.65							3.650
194	Sông Trà Mơn	Giao với kinh Xã Hời	Giao với sông Hậu	13.75						13.750	
195	Kinh Phán Tiết	Giáp sông An Khánh tỉnh Đồng Tháp	Kinh 26/3	5.40							5.400
196	Kinh Xã Khánh	Ngã tư kinh 12 tỉnh Đồng Tháp	Giao với sông Trà Mơn	7.35						7.350	
197	Kinh Mười Thới	Ngã năm Cây Mít tỉnh Đồng Tháp	Giao với sông Trà Mơn	8.85						8.850	
198	Sông Vòi Voi	Giao với sông Cô Chiên	Giao với sông Thiên Long và sông Bình Hoà	3.00					3.000		
199	Kinh Thầy Cai	Giao với sông cô Chiên	Giao với rạch Cái Nhum	2.35					2.350		
200	Rạch Cái Nhum	Giao với kinh Thầy Cai	Giao với sông Cái Kè	3.00						3.000	
201	Sông Cái Kè	Giao với sông Cô Chiên	Giao với rạch Cái Nhum	4.10							4.100
202	Sông Lung	Giao với rạch Cái Sao Nhỏ	Giao với sông Bà Phong	4.10					4.100		
203	Sông Bà Phong	Giao với sông Lung	Giao với sông Mang Thít	3.10					3.100		
204	Sông Cầu Bò	Giao với sông Cái Sao Nhỏ	Giao với sông Mang Thít	10.50							10.500
205	Sông Cái Sao Nhỏ	Giao với sông Hoà Tịnh	Giao với rạch Phong Hoà	6.30							6.300
206	Kinh Xáng	Giao với sông Mang Thít (tại bến chợ thị trấn Tam Bình)	Giao với kinh Chà Và (tại UBND xã Tân Phú)	15.70							15.700
207	Kinh Cái Sơn	Giao với rạch Sóc Tro và kinh Còng Cọc (ngã ba Còng)	Giao với sông Ba Càng	6.50					6.500		
208	Rạch Sóc Tro	Giao với sông Mang Thít	Giao với kinh Cái Sơn và kinh Còng Cọc (ngã ba Còng)	9.00							9.000

TT	Tên sông/kênh/rạch	Phạm vi		C/dài (Km)	Phân theo cấp quản lý (Km)						
		Thượng lưu	Hạ lưu		Cấp ĐB	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
209	Rạch Cà Ná	Giao với rạch Ba Phố	Giao với rạch Sóc Tro	5.80					5.800		
210	Rạch Ba Phố	Giao với sông Măng Thít	Giao với rạch Cà Ná	2.70							
211	Rạch Trà Côn	Giao với sông Trà Ngoa	Giáp rạch Tân Dinh	5.20							5.200
212	Rạch Tân Dinh	Giáp rạch Trà Côn	Giao với sông Hậu	11.80						11.800	
213	Rạch Cái Cá	Giao với sông Măng Thít	Giao với rạch Ranh Tổng và rạch Ngãi Hậu	7.40					7.400		
214	Rạch Trà Mòn	Giao với sông Măng Thít	Giao với rạch cần Thay	2.60							2.600
215	Rạch Cần Thay	Giao với rạch Trà Mòn	Giao với rạch Tâm Vu	3.80							3.800
216	Rạch Tâm Vu	Giao với rạch Trà Côn	Giao với sông Trà Côn	5.20							5.200
217	Rạch Cống	Giao với sông Măng Thít	Giao với rạch Trà Mòn	5.60							5.600
218	Rạch Tra	Giao với sông Hậu	Giao với rạch cống	6.00							6.000
219	Rạch Cây Mết	Giao với rạch Trà Mòn	Giáp rạch Vĩnh Thành	3.80							3.800
220	Rạch Vĩnh Thành	Giáp rạch Cây Mết	Giao với rạch Trà Côn	1.60							1.600
221	Rạch Sa Rài	Giao với sông Măng Thít	Giáp rạch Ban Bần	4.30							4.300
222	Rạch Ban Bần	Giáp rạch Sa Rài	Giao với sông Trà Ngoa	10.00							10.000
223	Rạch Săng Trắng	Giao với rạch Lý Nho	Giao với rạch Sa Rài	2.50						2.500	
224	Rạch Lý Nho	Giao với sông Măng Thít	Giao với rạch Săng Trắng	1.50						1.500	
225	Sông Rạch Bàng	Giao với sông cổ Chiên	Giao với sông Muồng Đào	1.10		1.100					
226	Sông Muồng Đào	Giao với sông Rạch Bàng	Giao với sông Càng Long	1.90		1.900					
227	Sông Càng Long	Giao với sông Muồng Đào	Giao với rạch Mây Túc	9.00						9.000	
228	Rạch Cái Tôm	Giao với sông cổ Chiên	Giao với rạch Quang Bình	4.20							4.200
229	Rạch Quang Bình	Giao với rạch Cái Tôm	Giao với sông Vũng Liêm	3.70							3.700
230	Rạch Mây Túc	Giao với kênh Lá (huyện Càng Long)	Giao với rạch Ngãi Hậu	11.10						11.100	
231	Rạch Ngãi Hậu	Giao với rạch Mây Túc	Giao với rạch Cái Cá và rạch Ranh Tổng	2.70						2.700	
232	Rạch Ranh Tổng	Giao với rạch Trà Ngoa	Giao với rạch Cái Cá và rạch Ngãi Hậu	8.10							8.100
233	Rạch Mıróp Sát	Giao với sông Vũng Liêm	Giao với kinh Mỏi	7.40							7.400
234	Kinh Mỏi	Giao với rạch Mıróp Sát	Giao với rạch Mây Túc	3.10							3.100
235	Rạch Đôn	Giao với sông Vũng Liêm (chợ Vũng Liêm)	Giáp rạch Ngã Bát (chợ Giồng Ké)	6.00							6.000
236	Rạch Ngã Bát	Giáp rạch Đôn (chợ Giồng Ké)	Giao với sông Càng Long	4.00						4.000	
237	Rạch Lá	Giao với sông Vũng Liêm (đỉnh Trung Hậu)	Giao với Đập Đất	4.10							4.100

TT	Tên sông/kênh/rạch	Phạm vi		C/dài (Km)	Phân theo cấp quản lý (Km)						
		Thượng lưu	Hạ lưu		Cấp ĐB	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
238	Kênh Sóc Ruộng	Sông Láng Thè	Xã Long Đức, TP Trà Vinh	3.00							
239	Kênh Sáu Lương	Kênh Trà Ếch	Xã Phương Thạnh	2.58							
240	Kênh Hai Hương	Kênh Lo Co	Xã An Trường	3.86							
241	Kênh Lá	Sông Mây Túc	Xã Mỹ Cẩm	1.59							
242	Kênh Lộ	Kênh Trà Ếch	Xã Huyền Hội	2.09							
243	Kênh Lo Co	Sông Mây Túc	Rạch Bà Mai	11.97							
244	Rạch Rô	Sông Dừa Đỏ	Xã Bình Phú	5.39							
245	Rạch Lung	Ngã 3 Kênh Lo Co	Rạch Ông Bổng	2.55							
246	Rạch Ông Bổng bà Chủ	Ngã 3 Rạch Lung	Sông An Trường	2.74							
247	Rạch Dừa	Xã Đại Phước	Sông Láng Thè	2.78							
248	Rạch Dừa Đỏ	Cổng Đập Rạch Bàng	Ngã 3 Dừa Đỏ	6.86							
249	Kênh Tinh	Kênh An Trường	Sông Ba Sĩ	8.16							
250	Sông Tân Định	Kênh Lo Co	Kênh An Trường	5.20							
251	Sông An Trường	Kênh Lo Co	Kênh An Trường	8.40							
252	Sông Dừa Đỏ	Rạch Dừa Đỏ	Rạch Rô	1.97							
253	Sông Mây Túc	Kênh Lo Co	Sông Càng Long	11.15							
254	Kênh Xáng Cáp	Kênh Long Hội	Xã Phong Thạnh	7.46							
255	Rạch Bung Lớn	Sông Tân Định	Cầu Bung Lớn	4.64							
256	Rạch Bà Mai	Rạch Tổng Tồn	Xã Thông Hòa	5.45							
257	Rạch Bà Nghệ	Sông Tam Ngãi	Xã Thông Hòa	2.87							
258	Rạch Bà Tư	Sông Cầu Kè	Rạch Rùm	2.05							
259	Sông Cầu Kè	Ngã 3 sông Cầu Kè - Tổng Tồn	Rạch Rùm	5.20							
260	Rạch Trà ắt Lớn	Rạch Tổng Tồn	Xã Châu Điện	2.29							
261	Rạch Trà ắt Nhỏ	Hương lộ 8	Xã Châu Điện	1.75							
262	Rạch Huỳnh Kê	Hương lộ 8	Xã Châu Điện	1.42							
263	Rạch Muơng	Rạch Tổng Tồn	Xã Thạnh Phú	7.05							
264	Vàm Ninh Thới	N3 Sông Hậu, thị trấn Cầu Quan	N3 Sông Hậu, Xã Ninh Thới	8.77							
265	Rạch Rùm	Sông Cầu Kè	Xã Phong Phú	3.70							
266	Kênh Bắc Säck	Rạch Bà Mai	Kênh Thầy Hội	4.82							
267	Kênh Thầy Hội	Sông Tam Ngãi	Kênh Bắc Säck	2.15							
268	Sông Tam Ngãi	Sông Cầu Kè	Kênh Thầy Hội	9.68							
269	Kênh Cá Lóc	Sông Cầu Kè	Xã Châu Điện	5.36							
270	Sông Trà Môn	Sông Tập Ngãi	Xã Hùng Hòa - Xã Ngãi Hùng	8.38							

TT	Tên sông/kênh/rạch	Phạm vi		C/dài (Km)	Phân theo cấp quản lý (Km)						
		Thượng lưu	Hạ lưu		Cấp ĐB	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
271	Sông Ô Xây	Ngã 3 sông Tập Ngãi	Xã Tập Ngãi - TT Tiểu Cần	5.31							
272	Kênh Cấp Hai	Ngã 3 Kênh Ô Bắp	Xã Tập Ngãi, H, Tiểu Cần	3.98							
273	Kênh Chánh Hội	Sông Trà Mon	Kênh 3/2	3.69							
274	Kênh Cống Len	Sông Cần Chông	Sông Trà Cú	13.02							
275	Rạch Te Te	Kênh Cống Len	Sông Trà Mon	7.65							
276	Sông Đa Tềng	Ngã 3 Sông Ô Chát	Xã Lương Hòa	3.29							
277	Rạch Bà Trầm	Sông Cổ Chiên	Xã Hòa Minh	2.13							
278	Kênh Ông Xây	Ngã 3 kênh Tầm Phương	Thành phố Trà Vinh	3.71							
279	Kênh Bắc Phên	Kênh Thống Nhất	Sông Đa Tềng	4.78							
280	Kênh Đường Trâu	Sông Trà Vinh	Kênh Xáng 1	3.21							
281	Kênh Xáng 1	Kênh Thống Nhất	Xã Phước Hào	10.27							
282	Kênh Xáng 2	Kênh Thống Nhất	Xã Lương Hòa	7.24							
283	Kênh Tầm Phương	Sông Đa Tềng	Sông Trà Vinh	7.32							
284	Rạch Bàng Đa	Kênh Xáng 1	Rạch Vang Nhất	3.21							
285	Rạch Giữa	Sông Cổ Chiên	Xã Hưng Mỹ	1.47							
286	Rạch Ngãi Hiệp	Ngã 3 rạch Vòm	Xã Hưng Mỹ	2.16							
287	Rạch Tân Lôn	Ngã 3 rạch Vòm	Rạch Vang Nhất	2.44							
288	Rạch Vang Nhất	Rạch Bàng Đa	Sông Bải Vàng	4.50							
289	Rạch Vồn	Sông Cổ Chiên	Xã Hưng Mỹ	3.94							
290	Sông Bải Vàng	Sông Cổ Chiên	Rạch Trà Cuông	3.84							
291	Kênh Bưú Giá	Sông Cổ Chiên	Xã Vinh Kim	4.82							
292	Kênh Bà Tam	Ngã 3 Rạch Chồ Rô	Xã Kim Hòa	3.56							
293	Kênh Thầy Nại	Kênh 3/2	Xã Thanh Hòa Sơn	12.08							
294	Kênh Cầu Ngang (sông Vinh Kim)	Ngã 3 Sông Bến Chùa	Rạch Chồ Vô	16.01							
295	Kênh Cấp Ba	Kênh Sườn	Rạch Năng	6.50							
296	Kênh Hai Nô	Rạch Chồ Vô	Xã Vinh Kim	1.85							
297	Kênh Trà Cuôn	Rạch Trà Cuôn	Xã Kim Hòa	5.10							
298	Sông Trà Cuôn	Sông Cầu Ngang	Sông Tân Lập	5.13							
299	Rạch Năng	Ngã 3 Kênh Thống Nhất	Xã Hiệp Hòa - Xã Long Sơn	8.21							
300	Rạch Chồ Vô	Kênh Cầu Ngang (Sông Vinh Kim)	Rạch Trà Cuôn	3.38							
301	Sông Bến Chùa	Kênh Cầu Ngang (Sông Vinh Kim)	Sông Cổ Chiên	11.02							
302	Sông Tân Lập	Ngã 3 sông Trà Cuôn	Xã Thanh Hòa Sơn	19.40							
303	Rạch Trà Cuôn	Rạch Chồ Vô	Kênh Trà Cuôn	3.25							

TT	Tên sông/kênh/rạch	Phạm vi		C/dài (Km)	Phân theo cấp quản lý (Km)						
		Thượng lưu	Hạ lưu		Cấp ĐB	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
304	Kênh Suối	Kênh 3/2	Kênh Cấp Ba	6.85							
305	Kênh Số 1	Kênh 3/2	Kênh Cổng Len	10.96							
306	Kênh 13	Kênh 3/2	Kênh Ngọc Biên	6.29							
307	Kênh Số 2	Kênh 3/2	Kênh Cổng Len	3.54							
308	Kênh Ngọc Biên	Sông Hậu	Kênh 13	12.10							
309	Kênh Số 3	Kênh 3/2	Xã Phước Hưng	2.96							
310	Rạch Tổng Long	Sông Hậu	Xã Thanh Sơn	8.14							
311	Rạch Bến Đò	Kênh 3/2	Kênh Láng Säck	10.01							
312	Sông Rạch Cá	Ngã 3 Sông Hậu	Xã Hàm Giang - Xã Đại An	9.06							
313	Rạch Ông Rung	Kênh 3/2	Sông Trà Môn	4.60							
314	Sông Trà Cá	Sông Hậu	Kênh 3/2	24.81							
315	Kênh Ông Năm	Sông Láng Säck	Xã Long Vĩnh	3.01							
316	Sông Cồn Lợi	Cửa Đình An	Xã Long Khánh	8.49							
317	Rạch Cái Cò	Cửa Đình An	Sông La Ghi	8.34							
318	Rạch Găng	Cửa Cung Hầu	Sông Long Toàn	7.23							
319	Rạch Giồng	Sông Động Cao	Xã Đông Hải	8.43							
320	Sông La Ghi (sông Vàm Rạch Cò)	Vàm Rạch Cò	Sông Láng Säck	13.94							
321	Sông Động Cao	Ngã ba sông Phước Thiện	Giao Luồng Kênh Tắt	10.90							
322	Sông Phước Thiện	Vàm Phước Thiện	Giao Luồng Kênh Tắt	15.30							
323	Rạch Ngã Cái	Rạch Găng	Sông Ông Lá	5.87							
324	Kênh Thủy Lợi	Sông Bến Chùa	Xã Long Hữu	5.61							
325	Sông Bến Giá	Sông Láng Säck	Sông Long Toàn	18.00							
326	Sông Ba Động	Sông Long Toàn	Xã Dân Thành	16.63							
327	Sông Ông Lá	Sông Long Toàn	Rạch Găng	8.03							